

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH: BTXM NGÕ XÓM XÃ PHƯỚC GIANG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 14./BCKQTĐ-KT ngày 20/11/2025 của Phòng Kinh tế xã Phước Giang)

TT	Tên tuyến đường	Quy mô kỹ thuật				Tổng chi phí xây dựng (đồng)	Trong đó			Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng	Nhân dân đóng góp	Địa chỉ	Ghi chú
		Chiều dài (m)	Cấp đường	rộng (m)	kết cấu		Vật liệu	Nhân công	Máy TC				
1	Tuyến Bà Trần Thị Hưng Yên	30	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	13.924.877	9.553.357	3.471.468	900.052	4.442.631	9.482.246	An Định	
2	Tuyến Phan Sơn	100	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	62.661.946	42.990.106	15.621.606	4.050.235	23.249.769	39.412.178	An Định	
3	Tuyến Trần Đình Hòa	50	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	23.208.128	15.922.261	5.785.780	1.500.087	7.404.385	15.803.743	An Định	
4	Tuyến Trần Văn Quảng	45	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	20.887.315	14.330.035	5.207.202	1.350.078	6.663.947	14.223.369	An Định	
5	Đường nội đồng Gò Trại	50	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	23.208.128	15.922.261	5.785.780	1.500.087	7.404.385	15.803.743	An Định	
6	Tuyến Nguyễn thị Trang - Nguyễn Tấn Xem	50	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	23.208.128	15.922.261	5.785.780	1.500.087	7.404.385	15.803.743	An Hòa	
7	Tuyến nghĩa địa thôn An Hòa	270	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	169.187.256	116.073.285	42.178.336	10.935.634	62.789.185	106.398.071	An Hòa	
8	Cổng hợp Phan Ngọc	14	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	6.498.276	4.458.233	1.620.018	420.024	2.221.316	4.276.960	An Hòa	
9	Ngõ Hồ Thị Diên - Lê Thị Thanh Thảo	200	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	92.832.513	63.689.045	23.143.120	6.000.348	29.617.540	63.214.973	An Hòa	
10	Tuyến Huỳnh Bầy - đường Bê tông	55	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	34.464.071	23.644.558	8.591.883	2.227.629	12.735.542	21.728.528	An Hòa	
11	Tuyến Trần Ngọc Tinh - Ông Hào	35	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	21.931.681	15.046.537	5.467.562	1.417.582	8.144.824	13.786.858	An Hòa	
12	Tuyến Nguyễn Văn Dũng - đường BT	30	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	9.747.414	6.687.350	2.430.028	630.037	3.554.105	6.193.309	An Hòa	
13	Tuyến ngõ Bạch Thị Xuân - Đức Anh	80	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	25.993.104	17.832.933	6.480.074	1.680.097	9.477.613	16.515.491	An Hòa	
14	Tuyến Phan Duy	60	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	31.330.973	21.495.053	7.810.803	2.025.117	8.885.262	22.445.711	An Hòa	
15	Tuyến ông Trần Ngọc Hào	35	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	21.931.681	15.046.537	5.467.562	1.417.582	8.144.824	13.786.858	An Hòa	
16	Tuyến Trần Đức Thuận	160	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	100.259.114	68.784.169	24.994.570	6.480.376	37.170.013	63.089.102	An Hòa	
17	Tuyến Cầu Cây Ké - Đỗ Tử Phương GD 2	100	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	46.416.257	31.844.523	11.571.560	3.000.174	15.401.121	31.015.136	An Hòa	
18	Tuyến ông Nguyễn Nương	40	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	25.064.779	17.196.042	6.248.642	1.620.094	9.329.525	15.735.253	An Phước	
19	Tuyến ông Nguyễn Xuân Minh	125	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	78.327.433	53.737.632	19.527.008	5.062.794	29.173.277	49.154.156	An Phước	
20	Tuyến ông Lê Thành Minh	40	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	25.064.779	17.196.042	6.248.642	1.620.094	9.181.437	15.883.341	An Phước	
21	Tuyến ông Nguyễn Thanh Sang	50	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	23.208.128	15.922.261	5.785.780	1.500.087	7.404.385	15.803.743	An Phước	
22	Võ Thị Tuấn	100	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	46.416.257	31.844.523	11.571.560	3.000.174	14.808.770	31.607.487	An Phước	
23	Tuyến ông Nguyễn Văn Thanh	100	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	46.416.257	31.844.523	11.571.560	3.000.174	14.808.770	31.607.487	An Phước	
24	Tuyến ông Trần Văn Trung	60	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	37.597.168	25.794.063	9.372.964	2.430.141	13.920.244	23.676.924	An Phước	
25	Tuyến ông Hà Sáu	125	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	58.020.321	39.805.653	14.464.450	3.750.218	18.510.963	39.509.358	An Phước	
26	Tuyến ông Võ Duy Hải	150	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	93.992.920	64.485.158	23.432.409	6.075.352	34.948.697	59.044.223	An Phước	

TT	Tên tuyến đường	Quy mô kỹ thuật				Tổng chi phí xây dựng (đồng)	Trong đó			Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng	Nhân dân đóng góp	Địa chỉ	Ghi chú
		Chiều dài (m)	Cấp đường	rộng (m)	kết cấu		Vật liệu	Nhân công	Máy TC				
27	Tuyến Bà Trần Thị Thắt	60	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	37.597.168	25.794.063	9.372.964	2.430.141	13.920.244	23.676.924	An Phước	
28	Tuyến ông Nguyễn Xuân Vĩnh	85	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	39.453.818	27.067.844	9.835.826	2.550.148	12.587.455	26.866.364	An Phước	
29	Tuyến ông Bùi Văn Chi	83	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	38.525.493	26.430.954	9.604.395	2.490.144	12.291.279	26.234.214	An Phước	
30	Tuyến ông Trần Văn Huy	30	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	13.924.877	9.553.357	3.471.468	900.052	4.442.631	9.482.246	An Phước	
31	Tuyến ông Võ Hiệp	25	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	15.665.487	10.747.526	3.905.402	1.012.559	5.775.420	9.890.066	An Phước	
32	Tuyến Bà Đặng Thị Ba	50	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	31.330.973	21.495.053	7.810.803	2.025.117	11.698.928	19.632.045	An Phước	
33	Tuyến ông Đinh Quang Tý	70	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	43.863.363	30.093.074	10.935.124	2.835.164	16.289.647	27.573.716	An Phước	
34	Tuyến ông Trần Kín	100	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	62.661.946	42.990.106	15.621.606	4.050.235	23.249.769	39.412.178	An Phước	
35	Tuyến ông Bùi Tấn Lộc	45	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	20.887.315	14.330.035	5.207.202	1.350.078	6.663.947	14.223.369	An Phước	
36	Tuyến Nguyễn Thanh Thụy	50	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	31.330.973	21.495.053	7.810.803	2.025.117	11.550.841	19.780.133	An Phước	
37	Nguyễn Hoàng	50	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	31.330.973	21.495.053	7.810.803	2.025.117	11.550.841	19.780.133	An Phước	
38	Tuyến ông nguyên Xuân Hoang	50	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	23.208.128	15.922.261	5.785.780	1.500.087	7.404.385	15.803.743	An Phước	
39	Tuyến Võ Hữu Cường	50	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	31.330.973	21.495.053	7.810.803	2.025.117	11.550.841	19.780.133	An Phước	
40	Tuyến ông Nguyễn Thiên Hoanh	60	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	37.597.168	25.794.063	9.372.964	2.430.141	13.920.244	23.676.924	An Phước	
41	Tuyến bà Nguyễn Thị Thư	25	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	11.604.064	7.961.131	2.892.890	750.044	3.702.193	7.901.872	An Phước	
42	Tuyến ông Lê Trung Việt	95	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	44.095.444	30.252.297	10.992.982	2.850.165	14.068.332	30.027.112	An Phước	
43	Tuyến Võ Ngọc Chuẩn	50	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	23.208.128	15.922.261	5.785.780	1.500.087	7.404.385	15.803.743	An Phước	
44	Tuyến ông Hoàng (Thị)	60	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	27.849.754	19.106.714	6.942.936	1.800.104	8.885.262	18.964.492	An Phước	
45	Tuyến ngô ông Lê Văn Vũ	100	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	62.661.946	42.990.106	15.621.606	4.050.235	22.213.155	40.448.791	An Phước	
46	Tuyến ông Lê Phụng	25	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	11.604.064	7.961.131	2.892.890	750.044	3.702.193	7.901.872	An Phước	
47	Tuyến Nguyễn Văn Thanh - Dinh Ông (GDD2)	50	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	23.208.128	15.922.261	5.785.780	1.500.087	7.404.385	15.803.743	An Phước	
48	Tuyến Bà Nguyễn Thị Công	60	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	27.849.754	19.106.714	6.942.936	1.800.104	8.885.262	18.964.492	An Sơn	
49	Tuyến ông Trần Công Vĩnh	80	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	37.133.005	25.475.618	9.257.248	2.400.139	11.847.016	25.285.989	An Sơn	
50	Tuyến Bà Lê Thị Cẩm	60	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	19.494.828	13.374.700	4.860.055	1.260.073	7.108.210	12.386.618	An Sơn	
51	Tuyến ông Nguyễn Trung Tạo	40	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	18.566.503	12.737.809	4.628.624	1.200.070	5.923.508	12.642.995	An sơn	
52	Tuyến Ngô Thanh Quân- Võ Thị Thắng	110	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	51.057.882	35.028.975	12.728.716	3.300.191	16.289.647	34.768.235	An Tân	
53	Tuyến Trần Duy Linh- Nguyễn Nghĩa	35	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	16.245.690	11.145.583	4.050.046	1.050.061	5.183.070	11.062.620	An Tân	
54	Tuyến Cầu Kênh- Nguyễn Đức Tâm	100	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	46.416.257	31.844.523	11.571.560	3.000.174	14.808.770	31.607.487	An Tân	
55	Máy gao 7 Hùng di Nguyễn Y Hiền	90	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	56.395.752	38.691.095	14.059.445	3.645.211	20.880.366	35.515.386	An Tân	

TT	Tên tuyến đường	Quy mô kỹ thuật				Tổng chi phí xây dựng (đồng)	Trong đó			Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng	Nhân dân đóng góp	Địa chỉ	Ghi chú
		Chiều dài (m)	Cấp đường	rộng (m)	kết cấu		Vật liệu	Nhân công	Máy TC				
56	Tuyến ông Nguyễn Văn Bình	30	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	13.924.877	9.553.357	3.471.468	900.052	4.442.631	9.482.246	Bình Thành	
57	Tuyến ngõ ông Nguyễn Diên Tháo	20	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	6.498.276	4.458.233	1.620.018	420.024	2.369.403	4.128.873	Bình Thành	
58	Tuyến ngõ ông Nguyễn Hồng Dũng - ĐH51c	180	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	83.549.262	57.320.141	20.828.808	5.400.313	26.655.786	56.893.476	Đồng Vinh	
59	Tuyến Hóc Cát - ngõ bà Phạm Thị Đây	60	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	27.849.754	19.106.714	6.942.936	1.800.104	8.885.262	18.964.492	Đồng Vinh	
60	Tuyến ngã 3 Suối Hủ - ông Võ Duy Luyện	25	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	8.122.845	5.572.791	2.025.023	525.030	2.961.754	5.161.091	Đồng Vinh	
61	Tuyến ông Bùi Đình Du	50	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	23.208.128	15.922.261	5.785.780	1.500.087	7.404.385	15.803.743	Đồng Vinh	
62	Tuyến ông Phạm Hải Chiêu	50	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	23.208.128	15.922.261	5.785.780	1.500.087	7.404.385	15.803.743	Đồng Vinh	
63	ĐH 51- Mương Chán hai	160	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	100.259.114	68.784.169	24.994.570	6.480.376	37.170.013	63.089.102	ĐT Lâm	
64	ĐH 51- Đường Thôn(Hồng)	210	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	97.474.139	66.873.498	24.300.276	6.300.365	31.098.417	66.375.722	ĐT Lâm	
65	Ngõ Ông Thường- Mương Hoà	152	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	49.386.897	33.882.572	12.312.140	3.192.185	17.918.612	31.468.285	ĐT Lâm	
66	Gò Cây - Nguyễn Tấn Đất	40	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	12.996.552	8.916.466	3.240.037	840.049	4.738.806	8.257.745	ĐT Lâm	
67	Đường thôn - Phạm Ngọc Sanh	45	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	14.621.121	10.031.025	3.645.041	945.055	5.331.157	9.289.964	ĐT Lâm	
68	Đường thôn- Lê Bá Xương	52	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	16.895.517	11.591.406	4.212.048	1.092.063	6.071.596	10.823.922	ĐT Lâm	
69	Đường Thôn- Nguyễn Đăng Thường	40	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	12.996.552	8.916.466	3.240.037	840.049	4.738.806	8.257.745	ĐT Lâm	
70	Tuyến Phạm Thị Sỹ- Nguyễn Chiến	20	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	9.283.251	6.368.905	2.314.312	600.035	2.961.754	6.321.497	ĐT Lâm	
71	Phan Văn Đoàn- Bùi Thị Đường	26	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	8.447.759	5.795.703	2.106.024	546.032	2.961.754	5.486.005	ĐT Lâm	
72	Đương Thôn- Trần Chánh	27	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	8.772.673	6.018.615	2.187.025	567.033	3.109.842	5.662.831	ĐT Lâm	
73	Đường Thôn -Phan Thị Phong	43	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	13.971.293	9.585.201	3.483.040	903.052	5.034.982	8.936.311	ĐT Lâm	
74	Đường Xóm- Trần Văn Luận	25	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	8.122.845	5.572.791	2.025.023	525.030	2.961.754	5.161.091	ĐT Lâm	
75	Đường xóm-Nguyễn Đăng Hảo	200	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	64.982.759	44.582.332	16.200.184	4.200.244	23.694.032	41.288.727	ĐT Lâm	
76	đường xóm Trần Ngọc Anh	54	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	17.545.345	12.037.230	4.374.050	1.134.066	6.663.947	10.881.399	ĐT Lâm	
77	Tuyến Bà Huỳnh Thị Lê	40	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	12.996.552	8.916.466	3.240.037	840.049	4.738.806	8.257.745	Kim Thành	
78	Tuyến ông Lê Văn Hòa	60	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	27.849.754	19.106.714	6.942.936	1.800.104	8.885.262	18.964.492	Kim Thành	
79	Tuyến ông Lê Hồng Minh	45	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	20.887.315	14.330.035	5.207.202	1.350.078	6.663.947	14.223.369	Kim Thành	
80	Tuyến ông Lê Văn Huyền	40	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	18.566.503	12.737.809	4.628.624	1.200.070	5.923.508	12.642.995	Kim Thành	
81	Tuyến ông Phạm Văn Phú	70	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	43.863.363	30.093.074	10.935.124	2.835.164	16.289.647	27.573.716	Kim Thành	
82	Tuyến ông Huỳnh Ngọc Hội	70	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	22.743.966	15.603.816	5.670.064	1.470.085	8.292.911	14.451.055	Kim Thành	
83	Tuyến ông Bùi Thanh Hải	35	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	11.371.983	7.801.908	2.835.032	735.043	4.146.456	7.225.527	Kim Thành	

TT	Tên tuyến đường	Quy mô kỹ thuật				Tổng chi phí xây dựng (đồng)	Trong đó			Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng	Nhân dân đóng góp	Địa chỉ	Ghi chú
		Chiều dài (m)	Cấp đường	rộng (m)	kết cấu		Vật liệu	Nhân công	Máy TC				
84	Tuyến ông Lê Quang Thục	30	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	9.747.414	6.687.350	2.430.028	630.037	3.554.105	6.193.309	Kim Thành	
85	Từ Tổng Văn Chính - Nguyễn Lĩnh	150	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	93.992.920	64.485.158	23.432.409	6.075.352	34.948.697	59.044.223	Kim Thành	
86	Tuyến đường nội đồng (Soi Chim Chim)	78	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	36.204.680	24.838.728	9.025.817	2.340.136	11.550.841	24.653.840	KT Thượng	
87	Tuyến ông Trần Tư	80	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	37.133.005	25.475.618	9.257.248	2.400.139	11.847.016	25.285.989	KT Thượng	
88	Tuyến đường xóm Nguyễn Ánh	42	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	19.494.828	13.374.700	4.860.055	1.260.073	6.219.683	13.275.144	KT Thượng	
89	tuyến ngõ bà Thuận	35	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	11.371.983	7.801.908	2.835.032	735.043	3.702.193	7.669.790	KT Thượng	
90	Tuyến ông Nguyễn Đăng Hòa	70	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	12.996.552	8.916.466	3.240.037	840.049	16.289.647	3.293.095	Phước Lâm	
91	Tuyến ông Nguyễn Văn Đoàn - đường BT	100	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	27.849.754	19.106.714	6.942.936	1.800.104	23.249.769	4.599.985	Phước Lâm	
92	Tuyến ông Vàng - ông Khim	90	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	20.887.315	14.330.035	5.207.202	1.350.078	20.880.366	6.950	Phước Lâm	
93	Tuyến ông Lộc - ông Phở	130	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	18.566.503	12.737.809	4.628.624	1.200.070	30.209.891	11.643.388	Phước Lâm	
94	Tuyến ông Cảnh - ông Lịch	30	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	43.863.363	30.093.074	10.935.124	2.835.164	3.702.193	40.161.170	Phước Lâm	
95	Tuyến Ngõ ông Chính	30	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	22.743.966	15.603.816	5.670.064	1.470.085	6.960.122	15.783.844	Phước Lâm	
96	Tiêu Đồng đến Tiêu Cảnh (kênh BM7)	150	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	69.624.385	47.766.784	17.357.340	4.500.261	22.213.155	47.411.230	Tân Lập	
97	Nguyễn Đăng Quế giáp đường BT	90	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	29.242.242	20.062.049	7.290.083	1.890.110	10.662.314	18.579.927	Tân Lập	
98	Tiêu Văn Hải giáp Nguyễn Đăng Nguyên	90	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	41.774.631	28.660.070	10.414.404	2.700.157	13.327.893	28.446.738	Tân Lập	
99	Đỗ Văn Lành giáp kênh BN7	75	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	34.812.192	23.883.392	8.678.670	2.250.131	11.106.578	23.705.615	Tân Lập	
100	Nguyễn Thị Phúc giáp đường bê tông	32	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	20.051.823	13.756.834	4.998.914	1.296.075	7.404.385	12.647.438	Tân Lập	
101	Nguyễn Đăng Thiết giáp đường BT	30	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	13.924.877	9.553.357	3.471.468	900.052	4.442.631	9.482.246	Tân Lập	
102	Nguyễn Cồn đến Đỗ Xuân Lý	45	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	14.621.121	10.031.025	3.645.041	945.055	5.331.157	9.289.964	Tân Lập	
103	Phạm Khắc Luận đến đường đất	40	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	12.996.552	8.916.466	3.240.037	840.049	4.738.806	8.257.745	Tân Lập	
104	Nguyễn Đức Hiền đường Hành Nhân - Long Sơn	80	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	25.993.104	17.832.933	6.480.074	1.680.097	9.477.613	16.515.491	Tân Lập	
105	Ngõ Tài đến giáp đường Hành Nhân - Long Sơn	45	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	14.621.121	10.031.025	3.645.041	945.055	5.331.157	9.289.964	Tân Lập	
106	Nguyễn Văn Dụng giáp đường BT	25	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	11.604.064	7.961.131	2.892.890	750.044	3.702.193	7.901.872	Tân Lập	
107	Nguyễn Đăng Quân giáp đường BT	15	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	4.873.707	3.343.675	1.215.014	315.018	1.777.052	3.096.655	Tân Lập	
108	Nguyễn Đăng Lai giáp kênh BM7	48	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	22.279.803	15.285.371	5.554.349	1.440.084	7.108.210	15.171.594	Tân Lập	
109	Nguyễn Mỹ giáp BM7	50	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	16.245.690	11.145.583	4.050.046	1.050.061	5.923.508	10.322.182	Tân Lập	
110	Nguyễn Phương giáp đường BT	50	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	16.245.690	11.145.583	4.050.046	1.050.061	5.923.508	10.322.182	Tân Lập	
111	Trần Đăng giáp nhà Phạm Dũng	40	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	18.566.503	12.737.809	4.628.624	1.200.070	5.923.508	12.642.995	Tân Lập	

TT	Tên tuyến đường	Quy mô kỹ thuật				Tổng chi phí xây dựng (đồng)	Trong đó			Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng	Nhân dân đóng góp	Địa chỉ	Ghi chú
		Chiều dài (m)	Cấp đường	rộng (m)	kết cấu		Vật liệu	Nhân công	Máy TC				
112	Lê Thanh Nghị giáp đường BT	60	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	27.849.754	19.106.714	6.942.936	1.800.104	8.885.262	18.964.492	Tân Lập	
113	Nguyễn Văn Muôn đi Động Miếu	175	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	81.228.449	55.727.915	20.250.230	5.250.305	25.915.348	55.313.102	Tân Lập	
114	Phạm Thị Phi đi đường nhựa	30	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	18.798.584	12.897.032	4.686.482	1.215.070	6.960.122	11.838.462	Tân Lập	
115	Nguyễn Đăng Bình đi công chào	25	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	8.122.845	5.572.791	2.025.023	525.030	3.702.193	4.420.652	Tân Lập	
116	Tuyến Huyện- Đập Ông Phái	120	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	55.699.508	38.213.427	13.885.872	3.600.209	17.770.524	37.928.984	Trung Mỹ	
117	Tuyến Sông Đồn Bảo - Nguyễn Trung Thương	130	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	60.341.134	41.397.879	15.043.028	3.900.226	19.251.401	41.089.733	Trung Mỹ	
118	Tuyến Phạm Văn Ngon - Đình Lợi	40	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	12.996.552	8.916.466	3.240.037	840.049	4.738.806	8.257.745	Trung Mỹ	
119	Tuyến đường huyện - Đình Thị Lý	50	D	2,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 14 cm	16.245.690	11.145.583	4.050.046	1.050.061	5.923.508	10.322.182	Trung Mỹ	
120	Tuyến đường ra Bến Xưởng	70	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	32.491.380	22.291.166	8.100.092	2.100.122	10.366.139	22.125.241	Kim Thành	
121	Tuyến (đoạn tuyến) từ ngõ Trần Thị Liên - Nguyễn Thanh Vân	34	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	15.781.527	10.827.138	3.934.330	1.020.059	5.034.982	10.746.545	Hành Minh	
122	Tuyến Đập bến Lở - An Đình	300	B	3,0	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	187.985.839	128.970.317	46.864.818	12.150.705	66.639.465	121.346.374	An Sơn	
123	Tuyến Trương Thị Hồng Tân - Nguyễn Đông	75	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	34.812.192	23.883.392	8.678.670	2.250.131	11.106.578	23.705.615	Nghĩa Lâm	
124	Tuyến ngõ ông Tuệ	25	C	2,5	Bê tông M200, đá 2x4, dầy 16 cm	11.604.064	7.961.131	2.892.890	750.044	3.702.193	7.901.872	Nghĩa Lâm	
	TỔNG CỘNG	8.715			-	4.164.582.588	2.857.170.183	1.038.229.292	269.183.114	1.485.023.456	2.679.559.133	-	-

Bằng chữ: Bốn tỷ một trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm tám mươi hai nghìn năm trăm tám mươi tám đồng